

Số: 878 /QĐ-UBND

Minh Hưng, ngày 23 tháng 04 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án: Nâng cấp, mở rộng đường số 37 (đường thuộc tổ 4)
khu phố 8, phường Minh Hưng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023;

Căn cứ Luật quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024;

Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH 15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/06/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ.

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/09/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30/08/2024 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BXD ngày 30/12/2024 của Bộ Xây dựng về việc ban hành quy trình đánh giá an toàn công trình trong quá trình khai thác, sử dụng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 25/01/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2025/TT-BXD ngày 31/3/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/5/2025 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân;

Căn cứ văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BXD ngày 26/02/2024 của Bộ Xây dựng về Thông tư hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BXD ngày 06/02/2025 của Bộ Xây dựng hợp nhất Nghị định hướng dẫn về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành;

Căn cứ Công văn số 2113/BXD-KTQLXD ngày 13/02/2026 của Bộ Xây dựng về việc trách nhiệm, kinh phí di dời công trình điện trung, hạ thế trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 38/2021/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quy định về quản lý chất lượng, thi công xây dựng, bảo trì và sự cố công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc Ban hành quy định một số nội dung về quản lý hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 08/7/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ chi từ nguồn kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây mới hạng mục công trình trong các dự án đầu tư xây dựng và tiêu hàng hóa, dịch vụ của các cơ quan, đơn vị từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 08/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện để thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, đơn vị từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 624/QĐ-SoXD ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá, nhân công xây dựng; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Công văn số 4439/UBND-KTN ngày 24/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc xác định trách nhiệm di dời công trình điện trung, hạ thế và hạ tầng kỹ thuật nằm trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ;

Căn cứ Hướng dẫn số 01/HD-SoXD ngày 14/7/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc Hướng dẫn áp dụng đơn giá nhân công xây dựng; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Công văn số 3336/SXD-QLHĐ&VLXD ngày 03/4/2026 của Sở Xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tại các mỏ từ tháng 4/2026;

Căn cứ Công văn số 3342/SXD-QLHĐ&VLXD ngày 03/4/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tháng 3 năm 2026; Công văn số 3444/SXD-QLHĐ&VLXD ngày 07/4/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tại các mỏ từ tháng 04/2026, tiếp theo Văn bản công bố giá tại mỏ số 3336/SXD-QLHĐ&VLXD ngày 03/4/2026 của Sở Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND phường Minh Hưng về Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 trên địa bàn phường Minh Hưng;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 30/01/2026 của HĐND phường Minh Hưng về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 trên địa bàn phường Minh Hưng;

Căn cứ Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của UBND phường Minh Hưng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án Đầu tư công trên địa bàn phường Minh Hưng (đợt 1) năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 25/2/2026 của UBND phường Minh Hưng về việc Điều chỉnh Quyết định 307/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của UBND phường Hưng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án Đầu tư công trên địa bàn phường Minh Hưng (đợt 1) năm 2026;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 474/TTr-P.KTHTĐT ngày 17/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án: Nâng cấp, mở rộng đường số 37 (đường thuộc tổ 4) khu phố 8, phường Minh Hưng với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp, mở rộng đường số 37 (đường thuộc tổ 4) khu phố 8, phường Minh Hưng.

2. Mã số thông tin công trình (theo quy định của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng): Chưa có mã số thông tin công trình.

3. Địa điểm xây dựng: Phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai.

4. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND phường Minh Hưng.

5. Chủ đầu tư: Văn phòng HĐND và UBND phường Minh Hưng.

6. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, tổ chức lập khảo sát xây dựng (nếu có); tổ chức tư vấn lập thiết kế cơ sở: Công ty TNHH Một Thành Viên tư vấn xây dựng Triều An.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính:

- Nhóm dự án: Nhóm C

- Loại, cấp công trình: Loại công trình giao thông - Cấp III.

- Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính thuộc dự án: ≥ 10 năm (được xác định trên cơ sở hồ sơ thiết kế xây dựng, phù hợp với cấp công trình theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD và tiêu chuẩn TCVN 4054:2005 và các tiêu chuẩn liên quan, bảo đảm điều kiện khai thác sử dụng công trình).

8. Mục tiêu dự án: Hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn phường Minh Hưng; bảo đảm an toàn giao thông, đáp ứng nhu cầu đi lại của

người dân; góp phần chỉnh trang đô thị, nâng cao hiệu quả khai thác hạ tầng giao thông và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

9. Quy mô đầu tư xây dựng:

Quy mô dự án: Nâng cấp, mở rộng đường số 37 (đường thuộc tổ 4) khu phố 8, phường Minh Hưng, chiều dài tuyến khoảng 1.140m, vận tốc thiết kế 40 km/h, bao gồm các nội dung sau:

a. Thiết kế mặt cắt ngang:

+ Chiều rộng mặt đường:	8,0 m.
+ Chiều rộng nền đường:	12,0m.
+ Bó vỉa:	2x0,6m (2 bên).
+ Bó nền:	2x0,2m (2 bên).
+ Vía hè (tính cả phạm vi bó vỉa, bó nền):	2x2,0m (2 bên).
+ Độ dốc ngang mặt đường	2,0 %.
+ Độ dốc ngang vỉa hè	1,0 %.
+ Tải trọng trục xe thiết kế:	10 tấn/ trục.

b. Thiết kế kết cấu:

- Kết cấu mặt đường mở rộng (từ trên xuống): Làm mặt đường bê tông nhựa nóng C12.5 dày 7cm, lu lèn đạt $K \geq 0,98$; $E_{yc} \geq 160$ Mpa; Tuổi nhựa thấm bảm tiêu chuẩn 1kg/m^2 ; Làm mặt đường cấp phối đá dăm lớp trên $D_{\max}=25$ dày 15cm, lu lèn đạt $K \geq 0,98$; $E_{yc} \geq 150$ Mpa; Làm mặt đường đá 4x6 chèn đá dăm dày 16cm, lu lèn đạt $K \geq 0,98$; $E_{yc} \geq 140$ Mpa; Lớp đất cấp III (chọn lọc) dày 30cm, lu lèn đạt $K \geq 0,98$; Nền đường đào, đắp lu lèn đạt $K \geq 0,95$.

- Kết cấu mặt đường hiện hữu (từ trên xuống): Làm mặt đường bê tông nhựa nóng C12.5 dày 7cm, lu lèn đạt $K \geq 0,98$; $E_{yc} \geq 160$ Mpa; Tuổi nhựa thấm bảm tiêu chuẩn 1kg/m^2 ; Làm mặt đường cấp phối đá dăm lớp trên $D_{\max}=25$ dày trung bình 15cm, lu lèn đạt $K \geq 0,98$; $E_{yc} \geq 150$ Mpa; Mặt đường bê tông xi măng hiện hữu cao sọc.

- Kết cấu bó vỉa (từ trên xuống): Lớp bê tông đá 1x2 M200; Lớp bê tông đá 4x6 M150.

- Kết cấu bó nền (từ trên xuống): Lớp bê tông đá 1x2 M200; Lớp bê tông đá 4x6 M150.

- Kết cấu vỉa hè từ trên xuống: Lát gạch terrazzo kích thước 400x400x30mm; Lớp bê tông đá 4x6 M150 dày 10cm.

c. Hệ thống thoát nước:

- Hệ thống thoát nước dọc: Bố trí thoát nước dọc hai bên tuyến bằng cống BTCT D800 chịu lực nằm dưới mặt đường.

- Hệ thống thoát nước ngang: Bố trí cống ngang những vị trí trũng, tập trung nước.

d. An toàn giao thông:

Bố trí biển báo hiệu đường bộ theo QCVN41:2024/BGTVT.

e. Chiều sáng: Bộ đèn LED năng lượng mặt trời hiệu suất cao CSD02.SL 150W.

● Thông số đèn:

- Quang thông: 15000lm.
- Điện áp: 12V / (hiệu suất > 96%).
- Bộ điều khiển MPPT.
Bảo vệ quá nhiệt.
Bảo vệ ngắn mạch.
- Thời gian dự phòng: 2 ngày trời ít nắng (theo chế độ cài đặt mặc định).
- Chất liệu bộ vỏ: Nhôm đúc.
- Cấp bảo vệ vỏ ngoài: IP66.
- Bảo vệ chịu va đập: IK08.
- Dạng phân bố: Type II.
- Nhiệt độ hoạt động: -10 - 40°C.
- Bảo hành: 3 năm.

● Thông số MULE LED.

- Chip led: 3030 lumideds.
- Hiệu suất led: 200 lm/W.
- Nhiệt độ màu: 4000K.
- Chỉ số hoàn màu (CRI): Ra>70.
- Tuổi thọ led: 100.000 Hrs @ 25°C (L70).

● Thông số Pin lưu trữ

- Công nghệ: Lithium-Ion (LiFePO4).
- Dung lượng: 25.6V/40Ah.

● Thông số solar

- Công nghệ: Mono Crystalline.
- Công suất: 18V/200W .

● Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm:

- Tiêu chuẩn áp dụng: TCCS 42:2025/RĐ:
- TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014.
- TCVN 10886:2015/IES LM-79-08.
- TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014.
- TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011.

- TCVN 11855-1:2017/IEC 62446-1:2016.
- TCVN 12241-1:2018/ IEC 62620-1: 2018 ; IEC 62619:2017.
- Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.
- Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015.
- Tiêu chuẩn môi trường RoHS.

* **Cần đèn:** Sử dụng cần đèn cao áp lắp đặt trên dãi phân cách, chế tạo bằng ống thép tráng kẽm đường kính $\Phi 60$; chiều cao 2,0m; tầm với 1,5m; góc nghiêng 15° so với mặt phẳng ngang; chiều dày 3mm. Toàn bộ cần đèn sau gia công được mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày lớp mạ $\geq 0,08$ mm.

* **Trụ chiếu sáng:** Sử dụng trụ chiếu sáng cao 8,0m; thân cột dạng bát giác, không có mối hàn ngang thân. Vật liệu chế tạo là thép tấm cán nóng SS400 (theo tiêu chuẩn JIS G3101 hoặc tương đương), chiều dày 4 mm. Các mối hàn đảm bảo theo tiêu chuẩn AWS D1.1 hoặc tương đương; Toàn bộ trụ được mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày lớp mạ $\geq 0,08$ mm; Khả năng chịu lực đầu trụ ≥ 150 kg, bảo đảm chịu tải trọng gió 45m/s (có xét hệ số gió giật 1,3 theo tiêu chuẩn EN 40 hoặc tương đương); Đường kính ngoài: đáy trụ ≥ 160 mm, đỉnh trụ ≥ 78 mm; Bản đế trụ bằng thép dày 12 mm; cửa cột thiết kế liền thân, có khóa an toàn chống mất cắp.

* **Móng trụ:** Móng trụ kích thước $0,8 \times 0,8 \times 1,1$ m, gồm: Lớp bê tông lót đá 4×6 mác M150, kích thước $1,0 \times 1,0 \times 0,1$ m; Thân móng bằng bê tông đá 1×2 mác M200, kích thước $0,8 \times 0,8 \times 1,0$ m; Cốt móng nhô lên bằng bê tông cốt thép đá 1×2 mác M200, kích thước $0,4 \times 0,4 \times 0,1$ m; Khung móng gồm 04 thanh thép CT3 D24 dài 1,0 m, một đầu bẻ móc, đầu còn lại tiện ren M20 (chiều dài ren 30 mm, được mạ kẽm nhúng nóng). Liên kết bằng thép CT3 D8 tạo thành 04 đai bao quanh, khoảng cách 0,3m, có giằng chéo hai phương. Phần bulông neo nhô lên khỏi mặt móng 30mm để liên kết với bản đế trụ.

f. Di dời công trình điện trung, hạ thế và hạ tầng kỹ thuật: Chủ sở hữu hoặc đơn vị quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm tổ chức thực hiện và bố trí kinh phí di dời hệ thống điện trung thế, trạm biến áp phân phối, lưới điện hạ áp và hệ thống cấp nước hiện hữu theo quy định.

(Nội dung chi tiết kèm theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi)

10. Bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo Quyết định này: Bản vẽ thiết kế cơ sở được lập trong Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng do Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng Triều An thực hiện đã được Công ty TNHH MTV Xây dựng Sông Bé thẩm tra theo Báo cáo kết quả thẩm tra số 04/BCTTr-SB ngày 30/3/2026, hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu thẩm tra theo quy định.

11. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- a) Số bước thiết kế: Dự án thực hiện thiết kế xây dựng theo 02 bước, gồm:
- Bước 1: Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng;
 - Bước 2: Lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình.

b. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- TCVN 4419:1987 khảo sát cho xây dựng - Nguyên tắc cơ bản;
- TCCS 31:2020/TCĐBVN tiêu chuẩn khảo sát;
- TCCS 07:2013/TCĐBVN tiêu chuẩn kỹ thuật bảo dưỡng thường xuyên đường bộ;
- TCCS 31-2020/TCĐBVN tiêu chuẩn cơ sở khảo sát đường ô tô;
- TCVN 9845:2013 tính toán đặc trưng dòng chảy lũ;
- TCVN 9401:2012 tiêu chuẩn kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao;
- TCVN 9398:2012 công tác trắc địa trong xây dựng công trình;
- 14TCN 40-2002 Quy phạm đo kênh và xác định tim công trình trên kênh;
- TCVN 4054-05 tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô;
- TCVN 104-2007 tiêu chuẩn thiết kế đường đô thị;
- TCVN 13592:2022 tiêu chuẩn thiết kế đường đô thị;
- TCVN 10380:2014 tiêu chuẩn thiết kế đường giao thông nông thôn;
- Tiêu chuẩn thiết kế áo đường mềm 38:2022/TCĐBVN;
- Quy chuẩn quốc gia về công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2023/BXD;
- TCVN 11823:2017 về thiết kế cầu đường bộ Việt Nam;
- TCVN 5574:2012 thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép;
- TCVN 7570:2006 yêu cầu kỹ thuật cốt liệu cho bê tông và vữa;
- TCVN 4087:2012 sử dụng máy xây dựng - Yêu cầu chung;
- TCVN 4252:2012 quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế thi công;
- TCVN 4055:2012 công trình xây dựng - Tổ chức thi công;
- TCVN 7570:2006 cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 12041:2017 kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu chung về thiết kế độ bền lâu và tuổi thọ trong môi trường xâm thực;
- TCVN 7957:2023 thoát nước - mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9113:2012 tiêu chuẩn quốc gia về ống cống bê tông cốt thép thoát nước;
- TCVN 5574:2018 thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép;
- TCVN 9345:2012 kết cấu BT&BTCT - Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác động của khí hậu nóng ẩm;
- TCVN 9343:2012 kết cấu BT&BTCT - Hướng dẫn công tác bảo trì;

- TCVN 1651-1-2:2018 thép cốt bê tông;
- TCVN 4506:2012 nước cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 9205:2012 cát nghiền cho bê tông và vữa;
- TCVN 4314:2022 vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 9436:2012 nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu;
- TCVN 4447:2012 công tác đất thi công và nghiệm thu;
- TCVN 8857:2011 lớp kết cấu áo đường ô tô bằng cấp phối thiên nhiên - Vật liệu, thi công và nghiệm thu;
- TCVN 9436:2012 tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu nền đường ô tô;
- TCVN 8864:2011 mặt đường ô tô - Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3,0 mét;
- TCVN 4453:1995 kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối - Quy phạm thi công và nghiệm thu;
- TCVN 5724:1993 kết cấu bê tông và bê tông cốt thép, điều kiện kỹ thuật tối thiểu để thi công và nghiệm thu;
- TCVN 3118:2022 phương pháp kiểm tra sự phát triển cường độ bê tông;
- TCVN 3106:2022 phương pháp kiểm tra độ sụt bê tông;
- Quy trình thiết kế cầu công TCN 272-05;
- Tiêu chuẩn kỹ thuật thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông nhựa nóng TCVN 8819:2011;
- Hỗn hợp bê tông nhựa nóng - thiết kế theo phương pháp MARSHALL TCVN 8820:2011;
- Tiêu chuẩn kỹ thuật thi công và nghiệm thu lớp cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường TCVN 8859:2011;
- TCVN 8817-1:2011 Nhũ tương nhựa đường axit- Phần 1-Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 8818-1:2011 Nhựa đường lỏng” Phần 1-Yêu cầu kỹ thuật;
- Thông tư 27/2014/TT-BGTVT ngày 28/7/2014 của Bộ GTVT quy định về quản lý chất lượng nhựa đường sử dụng trong công trình giao thông;
- TCVN 3989:2012: Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Cấp nước và thoát nước - Mạng lưới bên ngoài - Bản vẽ thi công;
- Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu gạch đá TCVN 5573-2011;
- TCVN 5846-2016: Cột điện bê tông ly tâm - Kết cấu và kích thước;
- TCVN-2737-95: Tiêu chuẩn thiết kế về tải trọng và tác động;
- 18TCN-04-92: Tiêu chuẩn mạ kẽm nhúng nóng;
- QCVN 07:2016/BXD: Quy chuẩn quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;

- QCVN 41:2024/BGTVT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ;
- TCCS 14:2016/TCĐBVN - Tiêu chuẩn về tổ chức giao thông và bố trí phòng hộ khi thi công trên đường bộ đang khai thác;
- TCCS 34:2020/TCĐBVN gờ giảm tốc, gờ giảm tốc trên đường bộ - Yêu cầu thiết kế;
- TCVN 8791:2011 sơn tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo - Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, thi công và nghiệm thu;
- Ngoài ra còn tham khảo một số quy trình, quy phạm, các thiết kế điển hình khác của Nhà nước và của Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải ban hành.

12. Tổng mức đầu tư xây dựng; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng:

- Tổng mức đầu tư: **25.000.000.000** đồng (*Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ đồng*).

Trong đó:

- | | |
|------------------------------|---------------------|
| - Chi phí xây dựng | 21.201.256.524 đồng |
| - Chi phí QLDA | 552.173.000 đồng |
| - Chi tư vấn đầu tư xây dựng | 1.310.276.987 đồng |
| - Chi phí khác: | 242.509.910 đồng |
| - Chi phí dự phòng: | 1.693.783.579 đồng |

13. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2026 -2027.

14. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án:

- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- Dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 và Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 25/02/2026 của UBND phường Minh Hưng.

15. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án.

16. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên (nếu có); phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có): Dự án không yêu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên đặc thù; các nguồn lực phục vụ thực hiện dự án cơ bản đáp ứng theo điều kiện thực tế của địa phương. Dự án được thực hiện trên đất hiện hữu, không thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, chi phí liên quan chủ yếu là chi phí di dời hạ tầng kỹ thuật (nếu có), phù hợp với phạm vi đầu tư và điều kiện triển khai thực tế.

17. Các nội dung khác: Văn phòng HĐND và UBND phường Minh Hưng thực hiện các kiến nghị của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Công văn số 420/P.KTHTĐT ngày 17/4/2026.

(Kèm theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thẩm định tại Công văn số 420/P.KTHTĐT ngày 17/4/2026).

Điều 2. Văn phòng HĐND và UBND phường (là chủ đầu tư) có trách nhiệm triển khai, thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường; Trưởng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. Đảng ủy, TT.HĐND phường (b/c);
- CT, các PCT. UBND phường;
- Như Điều 3;
- Phòng KTHTĐT (3b);
- Văn phòng HĐND và UBND phường (10b);
- LĐVP; CV: KT;
- Lưu: VT (NKL).



CHỦ TỊCH

Lê Khắc Đồng